UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO

Tuyên Quang, năm **2026**

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Huấn luyện thể thao (HLTT) được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tân Trào, phù hợp định hướng phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động của địa phương. Chương trình đào tạo ngành HLTT đã được rà soát, chỉnh sửa theo đúng quy trình đánh giá chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT ngày 16/4/2015.

Chương trình đào tạo ngành HLTT được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, đào tạo theo hướng thực hành nhằm đào tạo sinh viên toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và thái độ, năng lực tự chủ, trong đó nhấn mạnh năng lực thực hành và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho sinh viên có năng lực tự học, tự nghiên cứu để học tập suốt đời. Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt những công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.

Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu đào tạo, các chuẩn đầu ra thể hiện các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học sau khi tốt nghiệp, nội dung chi tiết chương trình đào tạo, kế hoạch thực hiện và đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): **Huấn luyện thể thao**
- Tên chương trình (Tiếng Anh): **Sport Coaching**
- Mã ngành đào tạo: **7810302**
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Huấn luyện thể thao.
- Trình độ đào tạo: đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản vào hoạt động nghề nghiệp.
PO2	Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản và huấn luyện thể thao vào các hoạt động thuộc lĩnh vực thể thao.
PO3	Đáp ứng các kỹ năng cần thiết để tổ chức, giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy, huấn luyện thể thao.

PO4	Có kỹ năng giao tiếp và giải quyết những vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ.
PO5	Có lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm, năng động, sáng tạo, góp phần phục vụ cộng đồng, xây dựng và phát triển đất nước.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên ngành Huấn luyện thể thao khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và an ninh để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO 2: Vận dụng được các kiến thức về y sinh học TDTT để phòng tránh chấn thương cho mỗi cá nhân người tập.
	PLO 3: Vận dụng được kiến cơ sở ngành để giải quyết tốt các vấn đề giảng dạy, huấn luyện và tuyển chọn tài năng thể thao.
	PLO 4: Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, kĩ thuật, chiến thuật để tổ chức giảng dạy và huấn luyện thể thao.
	PLO 5: Vận dụng các kiến thức ngành để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực TDTT.
KỸ NĂNG	PLO 6: Thực hiện tốt các kĩ năng chuyên môn để học tập và tổ chức, điều hành các hoạt động TDTT
	PLO 7: Thiết kế và tổ chức thực hiện các kế hoạch giảng dạy, huấn luyện phù hợp với trình độ người tập.
	PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO 9: Vận dụng các kĩ năng (giao tiếp, thuyết trình, làm việc cá nhân, làm việc nhóm, viết báo cáo, tư duy phản biện,...), để giải quyết các vấn đề và truyền đạt các nội dung chuyên môn với các bên liên quan.
	PLO 10: Đánh giá đưa ra phương án hiệu quả trong quá trình giảng dạy, huấn luyện, tổ chức các hoạt động TDTT
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 11: Có lập trường tư tưởng vững vàng, tuân thủ pháp luật, tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, năng động và sáng tạo.
	PLO 12: Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng tự nghiên cứu khoa học và khát vọng phục vụ cộng đồng.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

4.1. Về vị trí việc làm

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ tri thức và kĩ năng nghề nghiệp để làm những công việc sau:

- Làm huấn luyện viên, quản lí và tổ chức các hoạt động TDTT tại các trung tâm huấn luyện, các cơ sở khác phù hợp với chuyên môn.

- Đảm nhiệm công tác giảng dạy môn học GDTC, công tác chủ nhiệm, các công tác đoàn thể và đặc biệt là phát triển phong trào TDTT tại các trường phổ thông, các trường Trung cấp chuyên nghiệp, các trường Cao đẳng, Đại học trong cả nước.

4. 2. Về khả năng phát triển nâng cao trình độ

- Có năng lực học tập suốt đời, đảm bảo kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ để học lên bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc các chuyên ngành thuộc lĩnh vực TDTT ở trong và ngoài nước.

- Thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực TDTT ở các cấp khác nhau.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Theo Quyết định số 997/QĐ-ĐHTTr ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo chương III - Quyết định số 997/QĐ-ĐHTTr ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

- Trường Đại học Tân Trào hiện có số giảng viên cơ hữu trình độ từ thạc sĩ trở lên đảm bảo 100% tham gia giảng dạy CTĐT ngành HLTT. Thông tin về giảng viên được thể hiện rõ ràng trên mỗi đề cương học phần thuộc tất cả các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành của CTĐT.

- Về cơ bản, toàn thể cán bộ, giảng viên đều hoàn thành nhiệm vụ được giao, không có cán bộ nào bị thiếu giờ ảnh hưởng đến kết quả thi đua. Bên cạnh đó, có nhiều cán bộ, giảng viên dạy vượt giờ chuẩn, giờ nghiên cứu khoa học so với tiêu chuẩn. Các hoạt động cộng đồng chuyên môn được cán bộ, giảng viên tham gia tích cực, có nhiều đóng góp, đáp ứng được cơ bản các mục tiêu đề ra. Giảng viên luôn cảm thấy hài lòng, hào hứng với nhiệm vụ và công việc được giao, cố gắng góp sức mình cho sự phát triển toàn diện của Khoa và của Nhà trường.

6.2. Cơ sở vật chất

Trường Đại học Tân Trào có 45 phòng học tiêu chuẩn, 01 hội trường lớn, 22 phòng thực hành, thí nghiệm trong đó có 02 phòng thực hành bao gồm 01 phòng thực hành máy tính và 01 phòng thực hành kế toán ảo. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ bảng chống lóa, máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống camera giám sát, hệ thống phòng máy tính gắn máy lạnh góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo, các trang thiết bị thường được bổ sung định kỳ. Tại Trung tâm Thông tin - Thư viện của Nhà trường có 03 phòng nghiên cứu tài liệu chuyên sâu - phòng học nhóm, các khu học tập thể, hệ thống wifi một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường giúp sinh viên có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên.

Trung tâm Thể dục thể thao đã được bố trí các phòng làm việc, được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi …. Với 01 nhà tập thể dục đa năng, 01 nhà tập võ thuật, sân điền kinh, sân bóng đá nhân tạo, 02 sân bóng chuyền, 03 sân pickleball, 03 sân cầu lông trong nhà…, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiện cứu khoa học của giảng viên và yêu cầu đào tạo của chương trình ngành Huấn luyện thể thao.

Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo đảm bảo phục vụ cho nhu cầu dạy và học thuộc chuyên ngành Huấn luyện thể thao. Nhà trường kết nối Thư viện số dùng chung với hơn 100 thư viện số của các trường Đại học trong cả nước. Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phù hợp giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra của học phần trong các phương pháp dạy học thể hiện ở đề cương chi tiết học phần (thuyết trình, thảo luận, thực hành; hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu...), hoặc vận dụng các phương pháp khác theo đặc thù của học phần phát huy tính tích cực của người học, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, kĩ năng nhằm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần; thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Ngành Huấn luyện thể thao lựa chọn một số phương pháp dạy học cơ bản sau:

- Nhóm phương pháp dạy học Lý thuyết:

+ *Thuyết trình:* giảng viên (GV trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên (SV) nghe giảng, ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

+ *Giải quyết vấn đề:* trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Qua đó, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

+ *Dạy học theo tình huống*: đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, để hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, Giảng viên đưa ra các tình huống thực tế tại các giải đấu (như xử lý điều chỉnh lượng vận động khi VĐV bị quá tải, hoặc chấn thương…) để thảo luận nhóm và tìm giải pháp.

+ *Thực tập, thực hành*: thông qua các hoạt động làm bài tập, thực tập, thực hành tại môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo, học hỏi các phương pháp làm việc chuyên nghiệp, hình thành kiến thức kỹ năng và cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

+ *Thảo luận:* là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

+ *Học nhóm*: SV được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

+ *Phương pháp tự học*: đây là một quá trình giúp SV tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học thông qua thực hiện các bài tập hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn. Phương pháp tự học được áp dụng chủ yếu là giải bài tập ở nhà.

- Nhóm phương pháp thực hành kỹ - chiến thuật

+ *Phương pháp lặp lại:* Thực hiện động tác nhiều lần với cường độ và thời gian cố định, nhằm định hình phản xạ, ổn định kỹ thuật cơ bản.

+ *Phương pháp ngắt quãng:* Xen kẽ các khoảng vận động cường độ cao với các khoảng nghỉ ngắn. Phương pháp này nhằm phát triển sức bền tốc độ và năng lực yếm khí.

+ *Phương pháp luyện tập liên tục:* Tập luyện khối lượng lớn, không nghỉ, duy trì cường độ ổn định.

+ *Phương pháp tập luyện biến đổi:* phương pháp này GV cần linh hoạt thay đổi tốc độ, khối lượng bài tập hoặc địa hình sân bãi.

+ *Phương pháp sửa sai:* GV quan sát quá trình tập luyện của người học, qua đó tìm ra nguyên nhân và cách sửa sai cho người học.

+ *Phương pháp Trò chơi & Thi đấu:* Tổ chức thi đấu tập, thi đấu giả lập theo luật hoặc điều kiện chuẩn hóa. Nhằm mục đích rèn luyện tư duy chiến thuật, ý chí và tâm lý áp lực thực tế.

7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học gồm:

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan đổi mới của ngành Giáo dục và Đào tạo.

- Hàng năm, các Khoa/Bộ môn, Trung tâm xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học.

- Các Khoa/Bộ môn, Trung tâm lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng viên, ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Theo Điều 14, 15, 16, 17, 18, chương III, Quyết định số 997/QĐ-ĐHTTr ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

CTĐT áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào CĐR và phương pháp dạy - học của từng học phần, các phương pháp đánh giá được lựa chọn nhằm đảm bảo sự phù hợp và đánh giá được mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học. Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT gồm:

- Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên và ý thức, thái độ học tập của sinh viên kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

- Đánh giá bài tập (Work Assignment): mức độ thực hiện bài tập của sinh viên và việc thực hiện bài tập bởi cá nhân hoặc nhóm.

- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm...

- Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của học phần.

- Kiểm tra viết (Written Exam): yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các CĐR về kiến thức của học phần.

- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Thi vấn đáp (Oral Exam): đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Thi thực hành kỹ thuật (Technical Practical Exam) : Đánh giá thông qua thực hiện kỹ thuật.

- Viết báo cáo (Written Report): đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hay hình ảnh trong báo cáo.

- Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

- Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics).

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Điểm học phần gồm điểm các thành phần: Điểm thành phần 1 là điểm chuyên cần, ý thức học tập, trọng số 10% gồm: *thái độ tham dự*: 2%, (trong đó, luôn chú ý và tham gia các hoạt động:2%; khá chú ý, có tham gia: 1,5%; có chú ý, ít tham gia: 1%; không chú ý, không tham gia: 0%); *thời gian tham dự*: 8% (nếu vắng 01 tiết trừ 1%; vắng quá 20% tổng số tiết của học phần 0 điểm). Điểm thành phần 2 là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%. Điểm thành phần 3 là điểm thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau:

TT	Thang iểm 10	Thang iểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	Từ 8,5 đến 10	A	4,0
2	Từ 8 đến 8,4	B+	3,5
3	Từ 7 đến 7,9	B	3,0
4	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5
5	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
6	Từ 5 đến 5,4	D+	1,5
7	Từ 4 đến 4,9	D	1,0
8	Dưới 4,0	F	0

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ của CTĐT: 133 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 89 tín chỉ, gồm:
    + Kiến thức cơ sở khối ngành: 18 tín chỉ;
    + Kiến thức cơ sở ngành: 36 tín chỉ;
    + Kiến thức chuyên ngành: 35 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 15 tín chỉ, gồm:
    + Thực tập: 8 tín chỉ;
    + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 7 tín chỉ

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**29**																		
A1		**Lý luận chính trị**	**13**																		
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	**3**	45	0	I												**1**			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	**2**	30	0	R													**1**		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	**2**	30	0	R													**1**		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	**2**	22,5	15	M, A														**1**	**1**
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	**2**	30	0	M, A														**1**	**1**
6	LL.2.1.007.2	Pháp luật đại cương	**2**	30	0	M, A														**1**	**1**
A2		**Tiếng Anh**	**9**																		
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	**3**	30	30								I					**1**			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	**3**	30	30								R						**1**		
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	**3**	22,5	45								R						**1**		
A3		**Tin học**	**2**																		
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	**2**	15	30								M, A							**1**	**1**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**																		
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	**3**	22	46								I					**1**			
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**																		
12	KT2.1.191.2	**Khởi nghiệp**	**2**	15	30								M, A							**1**	**1**
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**89**																		
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**	**18**																		
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục	**2**	15	30			I										**1**			
14	TL2.1.411.2	Tâm lý học đại cương	**2**	15	30			I										**1**			
15	HL2.1.002.2	Dinh dưỡng thể thao	**2**	15	30		R												**1**		
16	HL2.1.003.2	Giải phẫu học Thể dục Thể thao	**2**	30	0		M, A													**1**	**1**
17	HL2.1.004.2	Vệ sinh - Y học Thể dục Thể thao	**2**	30	0		I											**1**			
18	HL2.1.005.2	Sinh lý học Thể dục Thể thao	**2**	30	0		I											**1**			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
19	HL2.1.007.2	Tâm lý học Thể dục Thể thao	**2**	15	30			M, A												**1**	**1**
20	HL2.1.008.2	Sinh cơ Thể dục Thể thao	**2**	30	0		R												**1**		
21	HL2.1.009.2	Phương pháp thống kê - Đo lường Thể dục Thể thao	**2**	30	0			R											**1**		
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**	**36**																		
		Học phần bắt buộc	**32**																		
22	HL2.1.010.4	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	**4**	60	0				R										**1**		
23	HL2.1.011.2	Thể dục cơ bản – Thể dục nhịp điệu – Thể dục đồng diễn	**2**	6	24									I				**1**			
24	HL2.1.012.2	Điền kinh 1	**2**	6	24				I									**1**			
25	HL2.1.013.2	Điền kinh 2	**2**	6	24						I							**1**			
26	HL2.1.014.3	Bóng chuyền	**3**	8	37				R										**1**		
27	HL2.1.015.3	Bóng đá	**3**	8	37					R									**1**		
28	HL2.1.016.2	Quần vợt	**2**	6	24							I						**1**			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
29	HL2.1.017.2	Pickleball	**2**	6	24							R							**1**		
30	HL2.1.018.2	Bơi lội	**2**	6	24					I								**1**			
31	HL2.1.019.2	Võ	**2**	6	24					I								**1**			
32	HL2.1.020.2	Bóng rổ	**2**	6	24				R										**1**		
33	HL2.1.021.3	Bóng bàn	**3**	8	37						R								**1**		
34	HL2.1.022.3	Cầu lông	**3**	8	37					I								**1**			
		Học phần tự chọn Chọn 04/08 tín chỉ	**4**																		
35	HL2.1.023.2	Đá cầu	**2**	6	24			I										**1**			
36	HL2.1.024.2	Cờ vua	**2**	6	24			I										**1**			
37	HL2.1.025.2	Hồi phục thể thao	**2**	30	0										I			**1**			
38	HL2.1.026.2	Tuyển chọn vận động viên thể thao	**2**	30	0										I			**1**			
B3		**Chuyên ngành: chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Điền kinh, Võ thuật**	**35**																		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
Thể thao chuyên ngành – Cầu lông																					
39	HL2.1.027.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 1	**5**	0	75					I								**1**			
40	HL2.1.028.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 2	**5**	4	71						R								**1**		
41	HL2.1.029.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 3	**5**	4	71				R										**1**		
42	HL2.1.030.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 4	**5**	8	67						R								**1**		
43	HL2.1.031.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 5	**5**	8	67				R										**1**		
44	HL2.1.032.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 6	**5**	8	67							M, A								**1**	**1**
45	HL2.1.033.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 7	**5**	8	67										R				**1**		
Thể thao chuyên ngành – Bóng đá			**35**																		
46	HL2.1.034.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 1	**5**	0	75					I								**1**			
47	HL2.1.036.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 2	**5**	4	71						I							**1**			
48	HL2.1.038.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 3	**5**	4	71				R										**1**		
49	HL2.1.039.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 4	**5**	8	67						R								**1**		
50	HL2.1.040.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 5	**5**	8	67				R										**1**		
51	HL2.1.041.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 6	**5**	8	67							R							**1**		
52	HL2.1.042.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 7	**5**	8	67										M, A					**1**	**1**
Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền			**35**																		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
53	HL2.1.043.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 1	**5**	0	75					I								**1**			
54	HL2.1.044.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 2	**5**	4	71					R									**1**		
55	HL2.1.045.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 3	**5**	4	71						R								**1**		
56	HL2.1.046.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 4	**5**	8	67				R										**1**		
57	HL2.1.047.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 5	**5**	8	67						R								**1**		
58	HL2.1.048.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 6	**5**	8	67										R				**1**		
59	HL2.1.049.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 7	**5**	8	67							M, A								**1**	**1**
Thể thao chuyên ngành – Võ thuật			**35**																		
60	HL2.1.050.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 1	**5**	0	75					I								**1**			
61	HL2.1.051.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 2	**5**	4	71						I							**1**			
62	HL2.1.052.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 3	**5**	4	71						R								**1**		
63	HL2.1.053.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 4	**5**	8	67				R										**1**		
64	HL2.1.054.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 5	**5**	8	67							R							**1**		
65	HL2.1.055.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 6	**5**	8	67					M										**1**	**1**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
										, A											
66	HL2.1.056.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 7	**5**	8	67							R							**1**		
Thể thao chuyên ngành – Điền kinh			**35**																		
67	HL2.1.057.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 1	**5**	0	75						I							**1**			
68	HL2.1.058.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 2	**5**	4	71						R								**1**		
69	HL2.1.059.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 3	**5**	8	67				R										**1**		
70	HL2.1.060.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 4	**5**	8	67							R							**1**		
71	HL2.1.061.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 5	**5**	8	67						R								**1**		
72	HL2.1.062.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 6	**5**	8	67						M, A									**1**	**1**
73	HL2.1.063.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 7	**5**	8	67							R							**1**		
		Thể thao chuyên ngành – Bơi lội	**35**																		
74	HL2.1.077.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 1	**5**	8	67						I							**1**			
75	HL2.1.064.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 2	**5**	8	67					I								**1**			
76	HL2.1.065.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 3	**5**	8	67						R								**1**		
77	HL2.1.066.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 4	**5**	8	67							R							**1**		
78	HL2.1.067.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 5	**5**	23	52						R								**1**		
79	HL2.1.068.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 6	**5**	15	60										R				**1**		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
80	HL2.1.069.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 7	**5**	23	52				M, A											**1**	**1**
		Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn	**35**																		
81	HL2.1.070.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 1	**5**	0	75					I								**1**			
82	HL2.1.071.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 2	**5**	8	67						I							**1**			
83	HL2.1.072.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 3	**5**	8	67				R										**1**		
84	HL2.1.073.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 4	**5**	8	67						R								**1**		
85	HL2.1.074.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 5	**5**	8	67				R										**1**		
86	HL2.1.075.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 6	**5**	8	67							R							**1**		
87	HL2.1.076.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 7	**5**	8	67										M, A					**1**	**1**
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**15**																		
C1		**Thực tập**	**8**																		
88	HL2.1.078.3	Thực tập 1	**3**	0	150									M, A		R			**1**	**1**	**1**
89	HL2.1.079.5	Thực tập 2	**5**	0	250											M, A				**1**	**1**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**7**																		
90	HL2.1.080.2	Khoa học huấn luyện thể thao	**2**	30	0												I	**1**			
91	HL2.1.081.5	Kiến thức chuyên ngành	**5**	8	67												R		**1**		
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**7**																		
92	HL2.1.082.7	Khóa luận tốt nghiệp	**7**											R			M, A		**1**	**1**	**1**
D		**GIÁO DỤC QP-AN**	**9**																		
D1		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	**9**																		
93	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	**3**	37	8	R										I		**2**			
94	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	**2**	22	8	R										I		**2**			
95	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	**2**	14	16	R												**1**			
96	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	**2**	4	56	R												**1**			
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC AN, tính 01 môn thể thao chuyên ngành (không kể GDQP-AN)			**133**	**786**	**1686**	**01**	**02**	**03**	**04**	**05**	**06**	**07**	**08**	**09**	**10**	**11**	**12**				
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	**1**	**2**	**4**	**1**	**9**	**6**	**1**	**2**	**1**	**2**	**2**	**1**				
					R	**6**	**2**	**1**	**12**	**2**	**12**	**8**	**2**	**1**	**3**	**1**	**1**				
					M	**3**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**2**	**2**	**1**	**2**	**1**	**1**				
					A	**3**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**2**	**2**	**1**	**2**	**1**	**1**				

9.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**			**26**										
A1		**Lý luận chính trị**	**12,5**	**0,5**	**13**										
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin	3	0	3	45	0				105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.043.2		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
6	LL.2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	0	2	30	0				70	100			
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**										
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150	NN2.1.001.3		
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	NN2.1.002.3		
A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**										
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	**2**	15	30				55	100			
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**1,5**	**1,5**	**3**										

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22	**46**				82	150			
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**										
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**			**89**										
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**	**14**	**4**	**18**										
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý	1	1	2	15	30				55	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		ngành Giáo dục													
14	TL2.1.411.2	Tâm lý học đại cương	1	1	2	15	30				55	100			
15	HL2.1.002.2	Dinh dưỡng thể thao	1	1	2	15	30				70	100			
16	HL2.1.003.2	Giải phẫu học Thể dục Thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
17	HL2.1.004.2	Vệ sinh - Y học Thể dục Thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
18	HL2.1.005.2	Sinh lý học Thể dục Thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
19	HL2.1.007.2	Tâm lý học Thể dục Thể thao	1	1	2	15	30				55	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
20	HL2.1.008.2	Sinh cơ Thể dục Thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
21	HL2.1.009.2	Phương pháp thống kê - Đo lường Thể dục Thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**	**6**	**30**	**36**										
		Học phần bắt buộc	**4**	**28**	**32**										
22	HL2.1.010.4	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	4	0	4	60	0				140	200			
23	HL2.1.011.2	Thể dục cơ bản – Thể dục nhịp điệu – Thể dục	0	2	2	6	24				70	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		đồng diễn													
24	HL2.1.012.2	Điền kinh 1	0	2	2	6	24				70	100			
25	HL2.1.013.2	Điền kinh 2	0	2	2	6	24				70	100		HL2.1.012.2	
26	HL2.1.014.3	Bóng chuyền	0	3	3	8	37				107	150			
27	HL2.1.015.3	Bóng đá	0	3	3	8	37				105	150			
28	HL2.1.016.2	Quần vợt	0	2	2	6	24				70	100			
29	HL2.1.017.2	Pickleball	0	2	2	6	24				70	100			
30	HL2.1.018.2	Bơi lội	0	2	2	6	24				70	100			
31	HL2.1.019.2	Võ	0	2	2	6	24				70	100			
32	HL2.1.020.2	Bóng rổ	0	2	2	6	24				70	100			
33	HL2.1.021.3	Bóng bàn	0	3	3	8	37				105	150			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
34	HL2.1.022.3	Cầu lông	0	3	3	8	37				105	150			
		Học phần tự chọn Chọn 04/08 tín chỉ	**2**	**2**	**4**										
35	HL2.1.023.2	Đá cầu	0	2	2	4	26				70	100			
36	HL2.1.024.2	Cờ vua	0	2	2	4	26				70	100			
37	HL2.1.025.2	Hồi phục thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
38	HL2.1.026.2	Tuyển chọn vận động viên thể thao	2	0	2	30	0				70	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
B3		**Chuyên ngành: chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Điền kinh, Võ thuật, Bơi lội, Bóng bàn**			**35**										
		Thể thao chuyên ngành – Cầu lông	**2**	**33**	**35**										
39	HL2.1.027.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 1	0	5	5	0	75				175	250			
40	HL2.1.028.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 2	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.027.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
41	HL2.1.029.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 3	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.028.5	
42	HL2.1.030.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.029.5	
43	HL2.1.031.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.030.5	
44	HL2.1.032.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.031.5	
45	HL2.1.033.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.032.5	
		Thể thao chuyên ngành – Bóng đá	**2**	**33**	**35**										

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
46	HL2.1.034.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 1	0	5	5	0	75				175	250			
47	HL2.1.036.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 2	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.034.5	
48	HL2.1.038.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 3	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.036.5	
49	HL2.1.039.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.038.5	
50	HL2.1.040.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.039.5	
51	HL2.1.041.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.040.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành								
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
52	HL2.1.042.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.041.5	
		Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền	**2**	**33**	**35**										
53	HL2.1.043.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 1	0	5	5	0	75				175	250			
54	HL2.1.044.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 2	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.043.5	
55	HL2.1.045.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 3	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.044.5	
56	HL2.1.046.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.045.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành								
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
57	HL2.1.047.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.046.5	
58	HL2.1.048.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.047.5	
59	HL2.1.049.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.048.5	
		Thể thao chuyên ngành – Võ thuật	**2**	**33**	**35**										
60	HL2.1.050.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 1	0	5	5	0	75				175	250			
61	HL2.1.051.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 2	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.050.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
62	HL2.1.052.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 3	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.051.5	
63	HL2.1.053.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.052.5	
64	HL2.1.054.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.053.5	
65	HL2.1.055.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.054.5	
66	HL2.1.056.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.055.5	
		Thể thao chuyên ngành – Điền kinh	**2,5**	**32,5**	**35**										

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
67	HL2.1.057.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 1	0	5	5	0	75				175	250			
68	HL2.1.058.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 2	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.057.5	
69	HL2.1.059.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 3	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.058.5	
70	HL2.1.060.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.059.5	
71	HL2.1.061.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.060.5	
72	HL2.1.062.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.061.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
73	HL2.1.063.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.062.5	
		Thể thao chuyên ngành – Bơi lội	**6**	**29**	**35**										
74	HL2.1.077.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 1	0,5	4,5	5	8	67				175	250			
75	HL2.1.064.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 2	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.077.5	
76	HL2.1.065.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 3	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.064.5	
77	HL2.1.066.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.065.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
78	HL2.1.067.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 5	1,5	3,5	5	23	52				175	250		HL2.1.066.5	
79	HL2.1.068.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 6	1	4	5	15	60				175	250		HL2.1.067.5	
80	HL2.1.069.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 7	1,5	3,5	5	23	52				175	250		HL2.1.068.5	
		Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn	**3**	**32**	**35**										
81	HL2.1.070.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 1	0	5	5	0	75				175	250			
82	HL2.1.071.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 2	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.070.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
83	HL2.1.072.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 3	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.071.5	
84	HL2.1.073.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.072.5	
85	HL2.1.074.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.073.5	
86	HL2.1.075.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.074.5	
87	HL2.1.076.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.075.5	
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**			**15**										

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
C1		**Thực tập**	**0**	**8**	**8**										
88	HL2.1.078.3	Thực tập 1	0	3	3				**90**		60	150			
89	HL2.1.079.5	Thực tập 2	0	5	5				**150**		100	250			
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**2,5**	**4,5**	**7**										
90	HL2.1.080.2	Khoa học huấn luyện thể thao	2	0	2	30	0				70	100		Học xong kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
91	HL2.1.081.5	Kiến thức chuyên ngành	0,5	4,5	5	8	67				175	250			
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**0**	**7**	**7**										
92	HL2.1.082.7	Khóa luận tốt	**0**	**7**	**7**					210	140	350			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		nghiệp													

9.4. Kế hoạch giảng dạy

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
Học kỳ 1 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			Khoa Sư phạm
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Khoa Sư phạm
HL2.1.014.3	Bóng chuyền	3			Trung tâm TDTT
HL2.1.015.3	Bóng đá	3			Trung tâm TDTT
HL2.1.021.3	Bóng bàn	3			Trung tâm TDTT
HL2.1.022.3	Cầu lông	3			Trung tâm TDTT
Học kỳ 2 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3			Khoa Chính trị - Tâm lý GD
NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			Trung tâm TDTT
LL2.1.005.2	QL hành chính NN và quản lý ngành giáo dục	*2*			Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.011.2	Thể dục cơ bản- thể dục nhịp điệu – thể dục đồng diễn	2			Trung tâm TDTT
HL2.1.012.2	Điền kinh 1	2			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 1. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ	*5*			Trung tâm TDTT

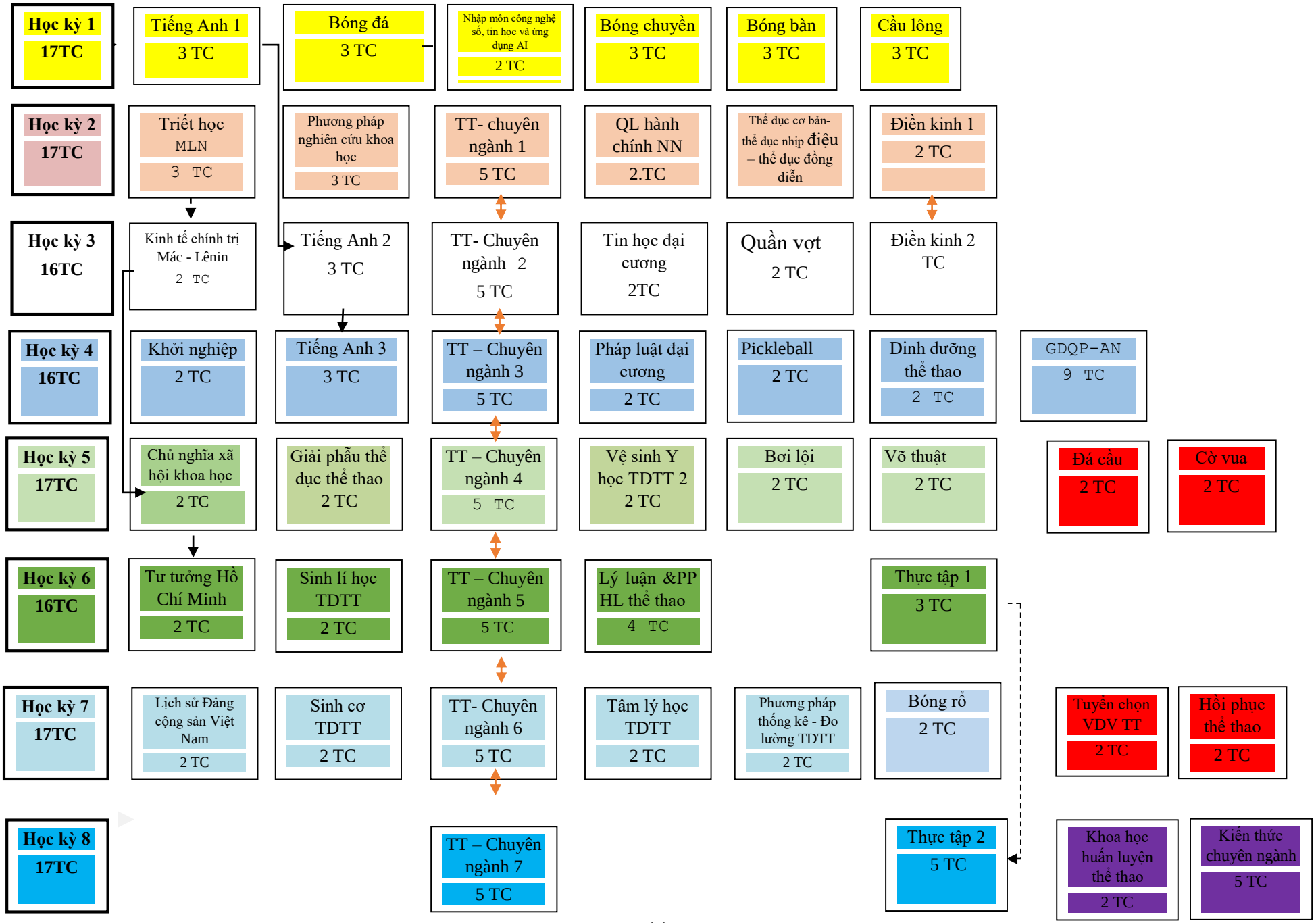
	thuật, Điền kinh, Bơi lội)				
Học kỳ 3 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn,09 TC giáo dục quốc phòng – An ninh)					
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	LL2.1.040.3		Khoa Chính trị - Tâm lý GD
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	NN2.1.001.3		Khoa Sư phạm
TL2.1.411.2	Tâm lý học đại cương	2			Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.013.2	Điền kinh 2	2		HL2.1.012.2	Trung tâm TDTT
HL2.1.016.2	Quần vợt	2			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 2. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	*5*			Trung tâm TDTT
Học kỳ 4 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		LL2.1.040.3	Khoa Chính trị - Tâm lý GD
NN 2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	NN2.1.002.3		Khoa Sư phạm
	Khởi nghiệp	2			Khoa Kinh tế và QT kinh doanh
HL2.1.002.2	Dinh dưỡng thể thao	2			Khoa Y dược
HL2.1.017.2	Pickleball	2			Trung tâm

					TDTT
	Thể thao chuyên ngành 3. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	5			Trung tâm TDTT
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	9			Trung tâm TDTT
Học kỳ 5 (bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn)					
LL 2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.003.2	Giải phẫu thể dục thể thao	2			Khoa sư phạm
HL2.1.004.2	Vệ sinh Y học TDTT	2			Khoa sư phạm
HL2.1.018.2	Bơi lội	2			Trung tâm TDTT
HL2.1.019.2	Võ	2			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 4. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	5			Trung tâm TDTT
	Chọn 2/4 TC				
HL2.1.023.2	Đá cầu	2			Trung tâm TDTT
HL2.1.024.2	Cờ vua	2			Trung tâm TDTT
Học kỳ 6 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL 2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL 2.1.042.2		Khoa Chính trị - Tâm lý

					GD
HL2.1.005.2	Sinh lí học TDTT	2			Khoa sư phạm
HL2.1.010.4	Lý luận &PP HL thể thao	4			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 5. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	5			Trung tâm TDTT
HL2.1.078.3	Thực tập 1	3			Trung tâm TDTT
Học kỳ 7 (bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn)					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	LL 2.1.043.2		Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.007.2	Tâm lý học TDTT	2			Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.008.2	Sinh cơ TDTT	2			Khoa Sư phạm
HL2.1.009.2	Phương pháp thống kê - Đo lường Thể dục Thể thao	2			Khoa Sư phạm
HL2.1.020.2	Bóng rổ	2			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 6. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	5			Trung tâm TDTT
	Chọn 2/4 TC				

HL2.1.025.2	Hồi phục thể thao	2			Trung tâm TDTT
HL2.1.026.2	Tuyển chọn VĐV TT	2			Trung tâm TDTT
Học kỳ 8 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
	Thể thao chuyên ngành 7. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	5			Trung tâm TDTT
HL2.1.079.5	Thực tập 2	5			Trung tâm TDTT
HL2.1.082.7	**Khóa luận tốt nghiệp**	7			Trung tâm TDTT
	Học phần thay thế KLTN				
HL2.1.080.2	Khoa học huấn luyện thể thao	2		Học xong kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Trung tâm TDTT
HL2.1.081.5	Kiến thức chuyên ngành	5			Trung tâm TDTT

9.5. Bản đồ chương trình dạy học



Ghi chú: ↓ Điều kiện tiên quyết; Học phần tự chọn; Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp; HP học trước

9.6. Mô tả nội dung các học phần

9.6.1.Triết học Mác – Lênin (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

9.6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.040.3

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.041.2

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: LL 2.1.042.2

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí

Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

9.6.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: LL 2.1.043.2

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

9.6.6. Pháp luật đại cương (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

9.6.7. Tiếng Anh 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

9.6.8. Tiếng Anh 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: NN2.1.001.3

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

9.6.9. Tiếng Anh 3 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: NN2.1.002.3

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: *used to* để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc *-ing/infinitive*. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội.

Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

9.6.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

Học phần tiên quyết: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

9.6.11. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

9.6.12. Khởi nghiệp (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

9.6.13. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, công vụ, công chức, viên chức và hoạt động quản lý trong lĩnh vực giáo dục. Học phần giúp sinh viên nắm được đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục; các điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với cơ sở giáo dục. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, kiểm tra, đánh giá và xử lý tình huống trong thực tiễn giáo dục, góp phần hình thành phẩm chất nghề nghiệp và trách nhiệm cộng đồng.

9.6.14. Tâm lý học đại cương (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tâm lý học đại cương cung cấp kiến thức hệ thống về bản chất và quy luật vận động của các hiện tượng tâm lý người, tập trung vào hoạt động, giao tiếp, các quá trình nhận thức, tình cảm, ý chí và sự hình thành nhân cách. Qua đó, người học hình thành tư duy phân tích khoa học, khả năng nhận diện và giải thích hành vi để áp dụng vào công tác rèn luyện bản thân. Đây là cơ sở lý luận cốt lõi để người học tiếp cận, nhận biết các hiện tượng tâm lý của vận động viên trong tập luyện và thi đấu, đáp ứng chuẩn đầu ra ngành Huấn luyện thể thao.

9.6.15. Dinh dưỡng thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Dinh dưỡng thể thao là một môn khoa học ứng dụng thuộc hệ thống các môn Y sinh học thể dục thể thao (TDTT), được giảng dạy cho sinh viên ngành Huấn luyện thể thao. Học phần cung cấp hệ thống kiến thức căn bản về dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm; vai trò và các nguyên tắc xây dựng chế độ dinh dưỡng chuyên biệt trong tập luyện, thi đấu TDTT.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có đủ năng lực vận dụng kiến thức dinh dưỡng để xác định nhu cầu năng lượng, thiết kế khẩu phần ăn hợp lý cho vận động viên (VĐV) ở các lứa tuổi và bộ môn thể thao khác nhau, cũng như kiến thức về dược chất hồi phục. Học phần giúp người học phát triển khả năng tự thiết kế thực đơn khoa học, đáp ứng các yêu cầu của huấn luyện hiện đại, từ đó góp phần nâng cao thể chất, bảo vệ sức khỏe bản thân và tối ưu hóa thành tích của vận động viên.

9.6.16. Giải phẫu học Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Giải phẫu học thể dục thể thao trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người, đặc biệt là hệ vận động dưới góc độ hoạt động thể dục thể thao. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nhận diện các cấu trúc giải phẫu trên mẫu vật, mô hình và hình ảnh; vận dụng kiến thức giải phẫu để phân tích động tác, xây dựng chương trình tập luyện, phòng ngừa chấn thương và hỗ trợ phục hồi chức năng vận động.

9.6.17. Vệ sinh – Y học Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Vệ sinh - Y học Thể dục Thể thao cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vệ sinh học và y học trong lĩnh vực thể dục thể thao nhằm bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người tập. Học phần tập trung vào các nội dung: cơ sở khoa học của vệ sinh trong luyện tập và thi đấu thể thao; vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, vệ sinh sân bãi và dụng cụ tập luyện; dinh dưỡng đối với người luyện tập thể dục thể thao; đặc điểm thích nghi của cơ thể với vận động; phòng chống mệt mỏi, chấn thương và bệnh lý thường gặp trong hoạt động thể thao; các nguyên tắc sơ cứu, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe vận động viên. Đồng thời, học phần giúp người học vận dụng kiến thức vệ sinh và y học thể thao vào tổ chức giảng dạy, huấn luyện và hướng dẫn luyện tập an toàn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục thể chất, phát triển thể lực và xây dựng lối sống lành mạnh trong cộng đồng.

9.6.18. Sinh lý học Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chức năng, cơ chế hoạt động, quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người; đồng thời, giúp cho người học hiểu được những cơ chế biến đổi tức thời và ảnh hưởng lâu dài do tác động của luyện tập thể dục thể thao đối với cơ thể người.

9.6.19. Tâm lý học Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản chung về tâm lý học TDTT, đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, những đặc điểm tâm lý của hoạt động giáo dục TDTT, Cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy, giáo dục thể chất; tâm lí học giới tính, từ đó có kỹ năng ứng xử, giáo dục phù hợp với giới và giới tính. Thông qua học phần, người học hình thành/phát triển năng lực phân tích, đánh giá chính xác các đặc điểm tâm lý của các đối tượng tham gia hoạt động giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, để giải quyết tốt các vấn đề trong quá trình giảng dạy và huấn luyện, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra 03 của chương trình đào tạo.

9.6.20. Sinh cơ Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này được thiết kế nhằm giúp cho người học những kiến thức cơ bản về vai trò của lực tác động, tác động của lực cơ, đặc tính quán tính của cơ thể, sự liên kết động học của khớp, sinh cơ của một số môn thể thao giúp cho người học hiểu và phân tích được sinh cơ học một số động tác trong thể thao.

9.6.21. Phương Pháp thống kê – Đo lường thể dục thể thao (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về thống kê – đo lường, giúp sinh viên nắm được các vấn đề về lý luận và thực tiễn trong đo lường, đánh giá các hoạt động thể dục thể thao,...qua đó ứng dụng trong quá trình giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học TDTT.

9.6.22. Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể thao (4 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và cốt lõi về khoa học huấn luyện thể thao, bao gồm cơ sở lý luận chung, phương tiện, phương pháp, nguyên tắc huấn luyện, nội dung huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật, thể lực, tâm lý và phương pháp xây dựng kế hoạch huấn luyện. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp huấn luyện vào phân tích, thiết kế, tổ chức và đánh giá quá trình huấn luyện trong các môn thể thao; từ đó hình thành tư duy khoa học, năng lực xây dựng kế hoạch huấn luyện và ý thức nghề nghiệp của huấn luyện viên, giáo viên, cán bộ tổ chức hoạt động thể dục thể thao.

9.6.23. Thể dục cơ bản – Thể dục nhịp điệu – Thể dục đồng diễn (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn thể dục cơ bản-thể dục nhịp điệu-thể dục đồng diễn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

9.6.24. Điền Kinh 1 (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.25. Điền Kinh 2 (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.26. Bóng chuyền (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm tính chất tác dụng kĩ thuật cơ bản về môn bóng chuyền, luật bóng chuyền cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

9.6.27. Bóng đá (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Bóng đá nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, kỹ thuật và chiến thuật bóng đá; đồng thời hình thành và phát triển các kỹ năng thực hành, tổ chức tập luyện và thi đấu bóng đá. Thông qua quá trình học tập, người học được rèn luyện thể lực, nâng cao năng lực vận động, khả năng làm việc nhóm, tinh thần kỷ luật, ý thức trách nhiệm và tác phong nghề nghiệp. Kết thúc học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng bóng đá vào học tập, rèn luyện sức khỏe, tổ chức hoạt động thể dục thể thao và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao

9.6.28. Quần Vợt (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử phát triển môn quần vợt, tác dụng, luật thi đấu, cách thức luyện tập các kỹ thuật cơ bản môn quần vợt. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn quần vợt, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

9.6.29. Pickleball (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Pickleball, bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, luật thi đấu, phương pháp cầm vợt, tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, giao bóng, trả giao bóng, Dink Shot, Volley, Drive, Smash và các kỹ thuật cơ bản khác; đồng thời trang bị những nguyên tắc chiến thuật trong thi đấu đơn và thi đấu đôi, phương pháp phối hợp đồng đội và vận dụng luật thi đấu trong tổ chức luyện tập và thi đấu. Qua học phần, người học thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản, vận dụng được các chiến thuật phù hợp trong từng tình huống thi đấu, hình thành năng lực tổ chức luyện tập, thi đấu và trọng tài ở mức cơ bản; phát triển ý thức tự rèn luyện, tác phong nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và đáp ứng yêu cầu chuyên môn của ngành Huấn luyện thể thao và Giáo dục thể chất.

9.6.30. Bơi lội (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử, lợi ích, tác dụng của bơi lội, nguyên lý kỹ thuật và một số điểm luật thi đấu bơi Ếch; cách thức luyện tập các kỹ thuật cơ bản: làm quen nước, kỹ thuật chân, tay, thở và phối hợp trong bơi Ếch. Thông qua học phần, người học từng bước thực hiện được kỹ thuật bơi Ếch, biết bơi an toàn cự ly ngắn, phòng chống đuối nước; hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức kỷ luật và tinh thần cộng đồng.

9.6.31. Võ (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9.6.32. Bóng rổ (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Bóng rổ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo Huấn luyện thể thao, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, nguyên lý kỹ thuật, luật thi đấu và phương pháp tổ chức tập luyện bóng rổ. Nội dung thực hành tập trung vào các kỹ thuật di chuyển, bắt và chuyền bóng, dẫn bóng, ném rổ, đột phá, phòng thủ và phối hợp thi đấu cơ bản. Qua học phần, người học hình thành kỹ năng thực hiện và vận dụng kỹ thuật bóng rổ trong học tập, tự tập luyện và tổ chức hoạt động thể thao; đồng thời phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động, ý thức kỷ luật, tinh thần hợp tác và trách nhiệm trong tập luyện.

9.6.33. Bóng bàn (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Bóng bàn trang bị cho sinh viên ngành Huấn luyện thể thao những kiến thức cơ bản về lịch sử, vai trò, tác dụng, luật thi đấu và nguyên lý kỹ thuật môn bóng bàn. Học phần tập trung rèn luyện các kỹ thuật cơ bản như cách cầm vợt, tư thế chuẩn bị, líp

bóng, vụt nhanh, gò bóng và giật bóng thuận tay, trái tay; đồng thời hướng dẫn phương pháp tổ chức tập luyện, sửa chữa sai lầm thường gặp và vận dụng kỹ thuật trong thi đấu, giảng dạy, huấn luyện cơ bản. Sau khi hoàn thành học phần, người học có khả năng thực hiện đúng kỹ thuật, tổ chức bài tập phù hợp, tự rèn luyện và hỗ trợ phát triển phong trào bóng bàn trong trường học, câu lạc bộ và cộng đồng.

9.6.34. Cầu lông (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử phát triển môn cầu lông, tác dụng, luật thi đấu, cách thức luyện tập các kỹ thuật cơ bản như di chuyển, giao cầu, đập cầu, phông cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn cầu lông, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

9.6.35. Đá cầu (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, nguyên lý kỹ thuật, luật thi đấu và phương pháp tổ chức tập luyện môn Đá cầu. Nội dung thực hành tập trung vào kỹ thuật di chuyển, phát cầu, đá cầu bằng mu chính diện, cạnh trong, cạnh ngoài, đùi và gan bàn chân; kỹ thuật đánh đầu, đỡ cầu, phối hợp kỹ thuật, chiến thuật cơ bản, tổ chức thi đấu và trọng tài. Qua học phần, người học phát triển khả năng thực hiện và vận dụng kỹ thuật Đá cầu trong tập luyện, thi đấu và tổ chức hoạt động thể thao; đồng thời hình thành ý thức kỷ luật, tinh thần hợp tác, trách nhiệm và tuân thủ quy định an toàn..

9.6.36. Cờ vua (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Cờ vua (02 tín chỉ) được thiết kế theo tiến trình từ nền tảng đến nâng cao, gồm hai chương: Chương 1 (lý thuyết) trang bị kiến thức nền tảng về nguồn gốc, lịch sử phát triển, đặc điểm, tính chất, tác dụng, luật chơi, thuật ngữ và giá trị các quân cờ; Chương 2 (thực hành) rèn luyện kỹ năng thiết lập bàn cờ, cách đi các quân cờ, khai cuộc, chiến thuật trung cuộc, tàn cuộc và giải bài tập cờ thế. Qua đó hình thành kỹ năng chơi cờ vua, phát triển tư duy logic, hình thành phẩm chất đạo đức, tôn trọng đối thủ và trung thực trong thi đấu.

9.6.37. Hồi phục Thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Hồi phục thể thao trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học, vai trò và ý nghĩa của hồi phục trong huấn luyện và thi đấu thể thao; các nguyên nhân gây mệt mỏi và cơ chế hồi phục của cơ thể sau vận động. Học phần cung cấp kiến thức về các phương pháp hồi phục thường được sử dụng trong thể thao như hồi phục chủ động, giấc ngủ, dinh dưỡng, liệu pháp nước, xoa bóp, nhiệt – lạnh, nén cơ, các thiết bị hỗ trợ và kỹ thuật thư giãn; đồng thời hướng dẫn người học đánh giá tình trạng

hồi phục, xây dựng kế hoạch và lựa chọn các biện pháp hồi phục phù hợp với mục tiêu huấn luyện, đặc điểm môn thể thao và đối tượng tập luyện. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức về hồi phục thể thao trong học tập, huấn luyện và nghiên cứu chuyên môn, góp phần nâng cao hiệu quả huấn luyện và phòng ngừa quá tải, chấn thương.

9.6.38. Tuyển chọn vận động viên thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết : Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và cơ sở khoa học về tuyển chọn vận động viên thể thao, bao gồm mục đích, ý nghĩa, cơ sở khoa học, yêu cầu, nguyên tắc, quy trình tuyển chọn và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp kiểm tra, đánh giá trong tuyển chọn vận động viên. Nội dung học phần tập trung vào việc phân tích các yếu tố hình thái, chức năng, thể lực, kỹ thuật, chiến thuật và tâm lý nhằm đánh giá tiềm năng và dự báo khả năng phát triển của vận động viên ở các giai đoạn đào tạo. Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng các nguyên tắc, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn vào thực tiễn huấn luyện, góp phần nâng cao hiệu quả phát hiện, tuyển chọn và đào tạo vận động viên; đồng thời hình thành tư duy khoa học, tác phong làm việc khách quan, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của huấn luyện viên thể thao.

9.6.39. Thể thao Chuyên ngành Cầu lông (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức của môn cầu lông: nguyên lý kĩ thuật, các nguyên tắc, phương pháp tập luyện, phương pháp giảng dạy, xây dựng kế hoạch huấn luyện, chiến thuật và phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông. Thực hành thành thạo các kĩ thuật, chiến thuật trong thi đấu, đồng thời trang bị cho người học những kĩ năng chuyên sâu để thiết kế và tổ chức các giải thi đấu cầu lông.

9.6.40. Thể thao Chuyên ngành Bóng đá (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về lý thuyết: vận dụng những nguyên lý thực hiện kỹ thuật, phương pháp giảng dạy huấn luyện. Hiểu được những kiến thức cơ bản về Luật bóng đá và phương pháp trọng tài. Năm vững về công tác tổ chức thi đấu.

Về thực hành: Kỹ thuật động tác cơ bản, thể lực môn bóng đá; Hình thành năng lực sư phạm, khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình tổ chức hướng dẫn luyện tập môn bóng đá.

9.6.41. Thể thao Chuyên ngành Bóng chuyền (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản và nâng cao về môn thể thao bóng chuyền với đối tượng chuyên ngành bóng chuyền, giúp người học vận dụng kiến thức và kỹ năng môn bóng chuyền giúp phát triển các tố chất thể lực của người học; biết cách vận

dụng kiến thức kỹ năng vào hoạt động huấn luyện, tuyển chọn vận động viên, biết cách tổ chức thi đấu và chỉ đạo thi đấu

` **9.6.42. Thể thao Chuyên ngành Võ thuật (35 TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Thông qua chương trình, sinh viên có khả năng trình bày và phân tích hệ thống nguyên lý kỹ thuật, chiến thuật và luật thi đấu của võ thuật; thực hiện thành thạo các đòn thế, hệ thống bài quyền và kỹ năng đối kháng thực chiến, đồng thời trang bị cho người học năng lực vận dụng kiến thức chuyên sâu để biên soạn giáo án huấn luyện, trực tiếp thiết kế và tổ chức điều hành các giải đấu. Qua đó, sinh viên hình thành tư duy sư phạm độc lập, bản lĩnh quản lý thể dục thể thao và đạo đức chuẩn mực của một huấn luyện viên chuyên nghiệp.

9.6.43. Thể thao Chuyên ngành Điền kinh (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản đến nâng cao của môn điền kinh, vận dụng kỹ thuật động tác, huấn luyện các môn điền kinh và các phương pháp huấn luyện các tố chất thể lực, chiến thuật, tâm lý... làm tốt phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài. Biết xây dựng kế hoạch, giáo án huấn luyện. Có thể tự nghiên cứu và làm việc theo yêu cầu xã hội đòi hỏi.

9.6.44. Thể thao Chuyên ngành Bơi lội (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bơi; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. Cung cấp kiến thức nền tảng về nguyên lý kỹ thuật bơi, phương pháp giảng dạy và huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài. Trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành cơ bản 4 kiểu bơi (ếch, trườn sấp, ngửa, bướm), các kỹ thuật xuất phát trên bục và dưới nước, cùng các kỹ thuật quay vòng trong từng kiểu bơi.

9.6.45. Thể thao Chuyên ngành Bóng bàn (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản đến nâng cao về môn thể thao bóng bàn đối với đối tượng chuyên ngành bóng bàn, giúp người học hiểu và thực hành hiệu quả trong giảng dạy, huấn luyện và thi đấu. Qua đó, người học có thể làm huấn luyện viên, giáo viên thể chất hoặc cán bộ thể thao chuyên sâu, có khả năng làm việc tại các câu lạc bộ, trường học và đội tuyển chuyên nghiệp.

9.6.46. Thực tập 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần "Thực tập 1" là học phần đặc thù: các sinh viên được đi thực tập tại các Trung tâm huấn luyện thể thao, các trường học có đào tạo ngành thể thao, các trường hoặc các trung tâm có hoạt động trong lĩnh vực TDTT. Qua đó cung cấp cho sinh viên

những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm làm việc thực tế tại các trung tâm huấn luyện, các trường học, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TDTT

9.6.47. Thực tập 2 (5 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần "Thực tập 2" là học phần đặc thù: các sinh viên được đi thực tập tại các Trung tâm huấn luyện thể thao, các trường học có đào tạo ngành thể thao, các trường hoặc các trung tâm có hoạt động trong lĩnh vực TDTT. Qua đó cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm làm việc thực tế tại các trung tâm huấn luyện, các trường học, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TDTT

9.6.48. Khoa học Huấn luyện thể thao (Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp) (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Học xong kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Học phần Khoa học huấn luyện thể thao là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, giúp người học tổng hợp, hệ thống hóa và vận dụng các kiến thức cốt lõi của khối cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực huấn luyện thể thao. Nội dung học phần tập trung vào cơ sở khoa học của quản lý thể dục thể thao, tuyển chọn vận động viên, tâm lý trong huấn luyện, nội dung và phương pháp huấn luyện thể thao, xây dựng kế hoạch huấn luyện, kế hoạch thi đấu và đánh giá quá trình huấn luyện. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích vấn đề thực tiễn, xây dựng kế hoạch huấn luyện phù hợp, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả huấn luyện và thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực thể dục thể thao.

9.6.49. Kiến thức chuyên ngành (5 TC)

Điều kiện tiên quyết: Học xong khối kiến thức chuyên ngành

Học phần cung cấp những kiến thức về phương pháp biên soạn chương trình, giáo án giảng dạy, phương pháp lập kế hoạch huấn luyện và các kỹ thuật của môn thể thao chuyên ngành. Thông qua đó người học áp dụng linh hoạt trong học tập, nghiên cứu và các hoạt động thực tế liên quan đến ngành huấn luyện thể thao.

9.6.50. Giáo dục quốc phòng (9 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố Quốc phòng - An ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; những kiến thức cơ bản về phòng chống chiến lược "*Diễn biến hòa bình*", "*Bạo loạn lật đổ*" của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Luyện tập cho người học những kiến thức cơ bản về đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; giới

thiệu một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; từng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK. Từng người làm nhiệm vụ canh gác cảnh giới.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành HLTT năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào đã được đối sánh với chương trình đào tạo tại một số trường đại học uy tín trong nước như Trường Đại học TDTT Đà Nẵng và Trường Đại học TDTT Bắc Ninh nhằm đánh giá mức độ tương đồng, phù hợp và từ đó làm cơ sở cải tiến, phát triển chương trình. Kết quả đối sánh như sau:

10.1. Về thời gian đào tạo của các trường: tất cả các trường đều tổ chức đào tạo theo hình thức chính quy trong thời gian 04 năm.

10.2. Tổng số kiến thức toàn khóa:

- Trường Đại học Tân Trào: 133 tín chỉ
- Trường Đại học TDTT Đà Nẵng: 130 tín chỉ
- Trường Đại học TDTT Bắc Ninh: 124 tín chỉ

Trong quá trình đối sánh cho thấy CTĐT ngành HLTT năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào khá tương đồng với các cơ sở đào tạo khác, phù hợp và đảm bảo yêu cầu về lượng kiến thức tối thiểu mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học đáp ứng với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.3. Khối lượng kiến thức

Khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo Điều dưỡng các trường được so sánh như sau:

Tên trường	Tên chương trình	Khối lượng kiến thức				Tổng số TC của chương trình
		GD đại cương	Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp	
Trường Đại học Tân Trào	Huấn luyện thể thao	29 TC	18 TC	71 TC	15 TC	**133 TC**
Trường Đại học TDTT Đà Nẵng	Huấn luyện thể thao	33 TC		97 TC		**130 TC**
Trường Đại học TDTT	Huấn luyện thể thao	31 TC	31 TC	48 TC	14 TC	**124 TC**

Bắc Ninh						

Số tín chỉ bắt buộc: Đảm bảo tính cân đối, khá tương đồng với chương trình đào tạo của Trường ĐH TDTT Bắc Ninh phù hợp với yêu cầu đào tạo.

Số tín chỉ tự chọn: Đại học Tân Trào tăng cường tín chỉ tự chọn phần kiến thức chuyên ngành nhằm tạo điều kiện cho sinh viên lựa chọn định hướng phù hợp, đồng thời tiếp cận kiến thức chuyên sâu, gắn với thực tiễn nghề nghiệp.

Số lượng các học phần thực tập và khóa luận tốt nghiệp được chú trọng và tăng cường, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao năng lực thực hành và giải quyết vấn đề thực tiễn.

Kết luận: Chương trình đào tạo ngành HLTT trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Tân Trào có sự tương đồng cao với các chương trình của các trường uy tín khác. Chương trình đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra, đảm bảo tính hệ thống, cập nhật và thực tiễn; đồng thời tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu xã hội.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao đã được rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của Trường Đại học Tân Trào, từ tháng 01 năm 2026 đến tháng 8 năm 2026 khi tiến hành rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo. Được phê duyệt và ban hành vào tháng 9 năm 2026 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.